






















Adaptor & Plug








Model Number	Picture	Product Description		
222		2A Round Pin Plug	Phích cắm chân tròn 2A	2A圆脚插头
333		5A Round Pin Plug	Phích cắm chân tròn 5A	5A圆脚插头
668		13A BS Plug	Phích cắm tiêu chuẩn Anh 13A	13A英标插头
888		15A Round Pin Plug	Phích cắm chân tròn 15A	15A圆脚插头
1218		Cooker Plug	Phích cắm nồi cơm điện	炊具尾插
2011		BS Surged Protected Socket Adaptor	Phích cắm chuyển đổi tiêu chuẩn Anh có đèn chỉ thị	英标防雷插座转换插
2138		BS Switched Plug	Phích cắm có công tắc tiêu chuẩn Anh	带开关13A英标插头
2229		Switched 3 way BS Adaptor	Bộ chuyển đổi tiêu chuẩn Anh 3 cổng, kèm công tắc	三向带开关英标转换插
2229S		Switched 3 way BS Adaptor (With resistors)	Bộ chuyển đổi tiêu chuẩn Anh 3 cổng, kèm công tắc (có điện trở)	三向带开关英标转换插 (带电阻)
2915		Universal to 15A BS Adaptor	Phích cắm chuyển đổi quốc tế sang tiêu chuẩn Anh 15A	国际标准转英标15A转换插
8780		1A Shaver Adaptor	Ổ cắm máy cạo râu 1A	1A剃须刀转换插

9138		Safety Plug	Phích cắm an toàn	安全插
9248		13A BS Plug	Phích cắm tiêu chuẩn Anh 13A	13A英标插头
R9248		13A Rubber BS Plug	Phích cắm cao su tiêu chuẩn Anh 13A	13A橡胶英标插头
9518S		13A Surge Protection Plug	Phích cắm chống sét 13A	13A防雷英标插头
9680		Schuko to BS Adaptor	Phích cắm chuyển đổi Schuko sang BS	欧标转英标转换插
9718(Urea)		Switched 3 way BS Adaptors	Bộ chuyển đổi tiêu chuẩn Anh 3 công, kèm công tắc (Bằng bột urea)	三向带开关英标转换插 (電玉粉製)
9818		3 way BS 13A/15A Adaptors	Bộ chuyển đổi tiêu chuẩn Anh 13A/15A 3 công (Bằng bột urea)	三向13A/15A英标转换插 (電玉粉製)
9950		15A to 13A BS Adaptor	Phích cắm chuyển đổi 15A sang 13A	英标15A转英标13A转换插
9980		Universal to BS Adaptor	Phích cắm chuyển đổi quốc tế sang tiêu chuẩn Anh	国际标准转英标转换插
9998		Universal to BS Adaptor	Phích cắm chuyển đổi quốc tế sang tiêu chuẩn Anh	国际标准转英标转换插
USB328 VDE		Double BS Socket and USB to VDE Adaptor	Phích cắm chuyển đổi ổ cắm đôi tiêu chuẩn Anh va USB sang tiêu chuẩn Schuko	双位英标插座及USB转欧标准转换插
USB328-UL		Double BS Socket and USB to UL Adaptor	Phích cắm chuyển đổi ổ cắm đôi tiêu chuẩn Anh va USB sang tiêu chuẩn Mỹ	双位英标插座及USB转美标准转换插
USB828		USB to BS/UL/VDE/SAA Adaptors	Phích cắm chuyển đổi USB sang tiêu chuẩn BS/UL/VDE/SAA	USB转BS/UL/VDE/SAA标准转换插


Pendent Set, Lamp Holder

Model Number	Picture	Product Description		
1735		Ceiling Rose	Hộp đấu nối đui đèn	灯座
1735-6T2		6' Pendant set	Bộ đui đèn thả trần 6'	灯头灯座連6寸电线
1735-9T2		9' Pendant set	Bộ đui đèn thả trần 9'	灯头灯座連9寸电线
8668-2M		Clip on Light, 2 m cable	Đui đèn nối dây có phích cắm, dây 2m	书桌夹灯具（连2米电线及插头）
9221		Tube lamp holder with indicator	Giá đỡ đèn tuýp có đèn chỉ thị	灯架(带拉线开关有灯)
9488T2		Unswitched Lampholder, T2 rating	Đui đèn không có công tắc	灯头(不带开关)
9489T2		Switched Lampholder, T2 rating	Đui đèn có công tắc	灯头(带开关)






Night Light

Model Number	Picture	Product Description		
2105		Push on light	Đèn báo	控制小夜灯
2105-Multi-color		Multi-color push on light	Đèn báo nhiều màu	多颜色控制小夜灯
2498		White LED Night Light Automatic Senor night light,automatic dusk to dawn light control (Available in BS/UL/VDE standard)	Đèn ngủ ánh sáng trắng Cảm biến ánh sáng, tự động điều chỉnh sáng tối (Có sẵn tiêu chuẩn BS, UL, VDE)	白色小夜灯, 带光传感器, 自动调整亮度的小夜灯 (BS, UL, VDE标准)
2498-Multi-color		Multi-color LED Night Light Automatic Senor night light,automatic dusk to dawn light control (Available in BS/UL/VDE standard)	Đèn ngủ ánh sáng màu Cảm biến ánh sáng, tự động điều chỉnh sáng tối (Có sẵn tiêu chuẩn BS, UL, VDE)	多颜色小夜灯, 带光传感器, 自动调整亮度的小夜灯 (BS, UL, VDE标准)
2290		White Oval shape E12 Bulb Night Light Automatic Senor night light,automatic dusk to dawn light control (Available in BS/UL/VDE standard)	Đèn ngủ ánh sáng trắng hình Oval E12 Cảm biến ánh sáng, tự động điều chỉnh sáng tối (Có sẵn tiêu chuẩn BS, UL, VDE)	白色椭圆形E12灯泡, 带光传感器, 自动调整亮度的小夜灯 (BS, UL, VDE标准)
2003SB		Automatic Senor Night Light with socket (BS Standard)	Đèn ngủ cảm biến ánh sáng có ổ cắm (tiêu chuẩn BS)	带光传感器连插座的小夜灯 (BS标准)
9208		Automatic Senor Night Light (BS standard)	Đèn ngủ cảm biến ánh sáng (tiêu chuẩn BS)	带光传感器小夜灯 (BS标准)











Junction Box



Model Number	Picture	Product Description		
K238		20A mini junction box	Hộp điện mini 20A	20A接线盒

Switch & Connector & Socket










Model Number	Picture	Product Description		
0128		10A 3 PIN CONNECTOR	Đầu nối 3 chân 10A	10A三脚尾插
0129		10A 3 PIN CONNECTOR	Đầu nối 3 chân 10A	10A三脚尾插
0138		1G 13A RUBBER TRAILING SOCKET	Ổ cắm vạch cao su đơn 13A	一位橡胶13A插座
0139		2G 13A RUBBER TRAILING SOCKET	Ổ cắm vạch cao su đôi 13A	两位橡胶13A插座
200		2A Torpedo Switch Compliant to IEC 61058- 2-1	Công tắc điện 2A theo tiêu chuẩn IEC 61058-2-1	IEC 61058-2-1标准的2A 开关











Extension Cord

Model Number	Picture	Product Description		
DJ-203-2M		2 Gang Universal Extension Socket with Individual Switch,fit with 3x1.0 cable 2M	Ổ cắm kéo dài 2 ổ tiêu chuẩn quốc tế, 2 công tắc độc lập, dây điện 2m 3x1.0	两位国标插座附上两个独立开关 两米3x1电线的排苏
DJ-203-3M		2 Gang Universal Extension Socket with Individual Switch,fit with 3x1.0 cable 3M	Ổ cắm kéo dài 2 ổ tiêu chuẩn quốc tế, 2 công tắc độc lập, dây điện 3m 3x1.0	两位国标插座附上两个独立开关 三米3x1电线的排苏
DJ-203-5M		2 Gang Universal Extension Socket with Individual Switch,fit with 3x1.0 cable 5M	Ổ cắm kéo dài 2 ổ tiêu chuẩn quốc tế, 2 công tắc độc lập, dây điện 5m 3x1.0	两位国标插座附上两个独立开关 五米3x1.0电线的排苏
DJ-S303-3M		3 Gang Universal Extension Socket with Individual Switch,fit with 3x1.0 cable 3M	Ổ cắm kéo dài 3 ổ tiêu chuẩn quốc tế, 3 công tắc độc lập, dây điện 3m 3x1.0	三位国标插座附上三个独立开关 三米3x1.0电线的排苏
DJ-S303-5M		3 Gang Universal Extension Socket with Individual Switch,fit with 3x1.0 cable 5M	Ổ cắm kéo dài 3 ổ tiêu chuẩn quốc tế, 3 công tắc độc lập, dây điện 5m 3x1.0	三位国标插座附上三个独立开关 五米3x1.0电线的排苏
DJ-S403-3M		4 Gang Universal Extension Socket with Individual Switch,fit with 3x1.0 cable 3M	Ổ cắm kéo dài 4 ổ tiêu chuẩn quốc tế, 4 công tắc độc lập, dây điện 3m 3x1.0	四位国标插座附上四个独立开关 三米3x1.0电线的排苏
DJ-S403-5M		4 Gang Universal Extension Socket with Individual Switch,fit with 3x1.0 cable 5M	Ổ cắm kéo dài 4 ổ tiêu chuẩn quốc tế, 4 công tắc độc lập, dây điện 5m 3x1.0	四位国标插座附上四个独立开关 五米3x1.0电线的排苏
DJ-S503-3M		5 Gang Universal Extension Socket with Individual Switch,fit with 3x1.25 cable 3M	Ổ cắm kéo dài 5 ổ tiêu chuẩn quốc tế, 5 công tắc độc lập, dây điện 3m 3x1.25	五位国标插座附上五个独立开关 三米3x1.25电线的排苏
DJ-S503-5M		5 Gang Universal Extension Socket with Individual Switch,fit with 3x1.25 cable 5M	Ổ cắm kéo dài 5 ổ tiêu chuẩn quốc tế, 5 công tắc độc lập, dây điện 5m 3x1.25	五位国标插座附上五个独立开关 五米3x1.25电线的排苏
DJ-S603-3M		6 Gang Universal Extension Socket with Individual Switch,fit with 3x1.25 cable 3M	Ổ cắm kéo dài 6 ổ tiêu chuẩn quốc tế, 6 công tắc độc lập, dây điện 3m 3x1.25	六位国标插座附上六个独立开关 三米3x1.25电线的排苏







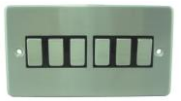


DJ-S603-5M		6 Gang Universal Extension Socket with Individual Switch,fit with 3x1.25 cable 5M	Ổ cắm kéo dài 6 ổ tiêu chuẩn quốc tế, 6 công tắc độc lập, dây điện 5m 3x1.25	六位国标插座附上六个独立开关五米3x1.25电线的排苏
2118-2M		2 Gang BS Extension Socket ,fit with 2M cable	Ổ cắm kéo dài 2 ổ tiêu chuẩn Anh dây điện 2m	两位英标插座带2米电线的排苏

Metalclad

Model Number	Picture	Product Description		
9401SMB		1 Gang Switch Metalclad	Công tắc đơn mặt kim loại	一位开关铁箱
9402SMB		2 Gang Switch Metalclad	Bộ công tắc đôi mặt kim loại	两位开关铁箱
9403SMB		3 Gang Switch Metalclad	Bộ 3 công tắc, mặt kim loại	三位开关铁箱
9404SMB		4 Gang Switch Metalclad	Bộ 4 công tắc, mặt kim loại	四位开关铁箱
220SMB		20A DP Switch Metalclad	Công tắc đơn 20A, mặt kim loại	一位20A开关铁箱
220NSMB		20A DP Switch Metalclad +Neon	Công tắc đơn 20A, mặt kim loại, có đèn báo	一位20A 开关带指示灯铁箱
98188NMB		45A DP switch + neon Metalclad	Công tắc đơn 45A, mặt kim loại, có đèn báo	一位45A开关带指示灯铁箱
98288NMB		45A DP switch + 13A switch socket Metalclad	Bộ công tắc 45A, ổ cắm 13A kèm công tắc, mặt kim loại	一位45A开关带一位13A插座连开关铁箱
9518SMB		13A Switched Fused Spur unit Metalclad	Bộ công tắc kèm cầu chì 13A mặt kim loại	13A开关连保险丝铁箱

9518NMB		13A Switched Fused Spur unit + neon Metalclad	Bộ công tắc kèm cầu chì 13A mặt kim loại, có đèn báo	13A开关连保险丝带指示灯铁箱
9528SMB		13A Unswitched Fuse Spur unit Metalclad	Hộp tiếp nối ổ điện 13A có cầu chì mặt kim loại	13A保险丝铁箱
9528NMB		13A Unswitched Fuse Spur unit + neon Metalclad	Hộp tiếp nối ổ điện 13A có cầu chì mặt kim loại, có đèn báo	13A保险丝带指示灯铁箱
9499SMB		1G 13A Switched Socket Metalclad	Bộ ổ cắm đơn 13A kèm công tắc, mặt kim loại	一位13A插座连开关铁箱
9498SMB		2G 13A Switch Socket Metalclad	Bộ ổ cắm đôi 13A kèm công tắc, mặt kim loại	两位13A插座连开关铁箱
3035SMB		1G 15A Switch Socket Metalclad	Bộ ổ cắm đơn 15A kèm công tắc, mặt kim loại	一位15A插座连开关铁箱
0398SMB		2G 13A Switch Socket Metalclad	Bộ ổ cắm đôi 13A kèm công tắc, mặt kim loại	两位13A插座连开关铁箱
0398NMB		2G 13A Switch Socket Metalclad+Neon	Bộ ổ cắm đôi 13A kèm công tắc, mặt kim loại, có đèn báo	两位13A插座连开关带指示灯铁箱
0399SMB		1G 13A Switched Socket Metalclad	Bộ ổ cắm đơn 13A kèm công tắc, mặt kim loại	一位13A插座连开关铁箱
0399NMB		1G 13A Switched Socket Metalclad+Neon	Bộ ổ cắm đơn 13A kèm công tắc, mặt kim loại, có đèn báo	一位13A插座连开关带指示灯铁箱



Decorative Range

Internal Code (Screwless)	Internal Code (With Screw hole)	Picture	Product Description		
1801	9401		1 Gang Switch	Công tắc đơn	1位开关面板
1801BP	9401BP		1 Gang Doorbell	Chuông cửa đơn	1位门铃面板
1802	9402		2 Gang Switch	Công tắc đôi	2位开关面板
1802BP	9402BP		2 Gang Doorbell	Chuông cửa đôi	2位门铃面板
1803	9403		3 Gang Switch	Bộ 3 công tắc	3位开关面板
1804	9404		4 Gang Switch	Bộ 4 công tắc	4位开关面板
1806	9406		6 Gang Switch	Bộ 6 công tắc	6位开关面板
1820	HB220		1 Gang 20A DP Switch	Công tắc đơn 20A DP	1位20A DP开关面板
1820N	HB220N		1 Gang 20A DP Switch with Neon	Công tắc đơn 20A DP, có đèn báo	一位20A DP开关带灯面板





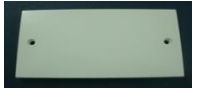

18088N	98088N		1 Gang 45A DP Switch with Neon (3x6plate)	Công tắc đơn 45A DP, có đèn báo (mặt 3x6)	一位45A开关带灯面板 (3x6面)
18188N	98188N		1 Gang 45A DP Switch with Neon (3x3plate)	Công tắc đơn 45A DP, có đèn báo (mặt 3x3)	一位45A开关带灯面板 (3x3面)
18288N	98288N		13A Switch Socket + 45A Switch with Neon	Bộ ổ cắm, công tắc 13A, kèm công tắc 45A, có đèn báo	一位45A开关带一位13A插座连开关带灯面板
1818	9518		13A Spur unit+fuse+switch	Bộ công tắc, cầu chì 13A	13A开关连保险丝面板
1818N	9518N		13A Spur unit+fuse+switch with Neon	Bộ công tắc, cầu chì 13A, có đèn báo	13A开关连保险丝带灯面板
1828	9528		13A Spur unit+fuse	Hộp cầu chì 13A	13A保险丝面板
1828N	9528N		13A Spur unit+fuse with Neon	Hộp cầu chì 13A, có đèn báo	13A保险丝带灯面板
1814	9314		1 Gang Key Card Switch	Công tắc thẻ từ đơn	1位卡转开关面板
1816	406		1 Gang 10AX Intermediate Switch	Công tắc trung gian đơn 10AX	一位10A中间开关面板
1816-20	406-20		1 Gang 20AX Intermediate Switch	Công tắc trung gian đơn 20AX	一位20A中间开关面板
180401-1-400	0401-1-400		1 Gang 400W Dimmer	Thiết bị điều chỉnh sáng 400W (1 núm)	一位400W调光器面板
180402-1-400	0402-1-400		2 Gang 400W Dimmer	Thiết bị điều chỉnh sáng 400W (2 núm)	2位400W调光器面板

180403-1-400	0403-1-400		3 Gang 400W Dimmer	Thiết bị điều chỉnh sáng 400W (3 nút)	3位400W调光器面板
180404-1-400	0404-1-400		4 Gang 400W Dimmer	Thiết bị điều chỉnh sáng 400W (4 nút)	4位400W调光器面板
1899	0399		1 Gang 13A DP Switched Socket	Bộ ổ cắm đơn + công tắc 13A DP	一位13A插座连开关面板
1899AN	0399N		1 Gang 13A DP Switched Socket +Neon	Bộ ổ cắm đơn + công tắc 13A DP, có đèn báo	一位13A插座连开关带灯面板
1898	0398		2 Gang 13A DP Switched Socket	Bộ ổ cắm đôi + công tắc 13A DP	两位13A插座连开关面板
1898AN	0398N		2 Gang 13A DP Switched Socket+ Neon	Bộ ổ cắm đôi + công tắc 13A DP, có đèn báo	两位13A插座连开关带灯面板
1805			1 Gang 5A Socket	Công tắc đơn 5A	一位5A插座面板
1825			1 Gang 5A Socket+Switch	Bộ ổ cắm kèm công tắc 5A	一位5A插座连开关面板
1835	9835		1 Gang 15A Socket+ Switch	Bộ ổ cắm kèm công tắc 15A	一位15A插座连开关面板
1843	9143		1G Gang 13A Socket	Ổ cắm đơn 13A	一位13A插座面板
1855	9855		16A SS INT.socket+10 AX SP switch	Bộ ổ cắm 16A SS INT kèm công tắc 10A SP	一位16A 国际标准插座连10A SP 开关面板
1880			1 Gang SCHUKO SOCKET	Ổ cắm Schuko đơn	一位欧标插座面板

1838	2388		Shaver Unit	Ổ cắm dao cạo râu	剃须刀插座
1809A	809A		1 Gang TV CO-AXIAL socket	Ổ cắm Ti vi đơn CO-AXIAL	一位电视插座面板
1809A2	809A2		2 Gang TV CO-AXIAL socket	Ổ cắm ti vi đôi CO-AXIAL	两位电视插座面板
1809AB	809AB		1 Gang TV+ 1Gang Satellite	Ổ cắm 2 chân vệ tinh + ti vi	两位电视与卫星插座面板
1809B	809B		1 Gang Satellite socket	Ổ cắm vệ tinh đơn	一位卫星插座面板
1808TS	88TS		1 Gang Telephone socket	Ổ cắm điện thoại dây đơn	一位电话插座面板
1808TM	88TM		1 Gang Telephone socket (With Resistor)	Ổ cắm điện thoại dây đơn (có điện trở)	一位电话插座面板 (带电阻)
1861	861		RJ11 socket	Ổ cắm RJ11	一位 RJ11 插座面板
1864	864		1 Gang RJ45 cat6 socket	Ổ cắm đơn RJ45 cat 6	一位 RJ45 cat6插座面板
1868	868		2 Gang RJ45 cat6 socket	Ổ cắm đôi RJ45 cat 6	两位 RJ45 cat6 插座面板
183020	3020		20A Flex Outlet	Ổ cắm linh hoạt 20A	一位20A接线面板
183045	3045		45A Flex Outlet	Ổ cắm linh hoạt 45A	一位45A接线面板

1811	9311		1 Gang Blank Plate	Tấm phôi trống kim loại đơn	一位空白面板
1812	9312		2 Gang Blank Plate	Tấm phôi trống kim loại đôi	两位空白面板

Urea Switches

Model Number	Picture	Product Description		
2620		Urea Blank Plate	Tấm phôi trống (Có đầu nối đầu nối dây điện)	空白面板 (有接线头)
2688A		Urea Bath/Sink Switches with light	Ổ 2 công tắc có đèn chỉ thị	两位开关带指示灯面板
9098		2 Gang Urea Switches	Ổ cắm đôi phôi 2 công tắc	两位带开关插座
9311		Urea Blank Plate 3X3	Tấm phôi trống 3x3	空白面板3x3
9312		Urea Blank Plate 3X6	Tấm phôi trống 3x6	空白面板3x6
20125		Urea Blank Plate	Tấm phôi trống (Có đầu nối đầu nối dây điện)	空白面板 (有接线头)